Số: 28300/TB-UBND; 22/11/2026; 16:19:44 +07:00

DANH SÁCH

Các hộ gia đình đang sử dụng đất do UBND xã quản lý

(Kèm theo Thông báo Thu hồi số.....TB-UBND ngày ...../...../2026 của UBND xã Hà Đông)

STT	Mảnh / Tờ bản đồ	Tên chủ sử dụng đất	Diện tích đất thực hiện dự án (m^2)	Loại đất dự kiến
1	M1 / Tờ 3	Nguyễn Quang Linh	60.4	CLN
2	M1 / Tờ 3	Nguyễn Quang Cậy	43.2	CLN
3	M1 / Tờ 3	Lê Đình Nam	3.3	CLN
4	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Cậy	245.3	CLN
5	M1 / Tờ 4	Nguyễn Quang Xứng	39.6	CLN
6	M1 / Tờ 4	Hoàng Thị Giới	390.0	CLN
7	M1 / Tờ 4	Nguyễn Thị Thúy	169.7	NTS
8	M1 / Tờ 4	Nguyễn Văn Dũng (Vóc)	86.1	NTS
9	M1 / Tờ 4	Lê Đình Học	35.1	CLN
10	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Ngoại	65.5	CLN
11	M1 / Tờ 4	Lê Công An	37.3	CLN
12	M1 / Tờ 4	Lê Đức Mến	63.9	CLN
13	M1 / Tờ 4	Lê Công Quynh	43.4	CLN
14	M1 / Tờ 4	Lê Qúy Hưởng	89.9	CLN
15	M1 / Tờ 4	Phạm Ngọc Hưng	254.1	NTS
16	M1 / Tờ 4	Nguyễn Huy Tuyên (Cường)	262.6	CLN
17	M1 / Tờ 4	Hoàng Quang Đảng	580.3	NTS
18	M1 / Tờ 4	Lê Đình Cương	80.1	NTS
19	M1 / Tờ 4	Lê Qúy Hưởng	586.9	NTS
20	M1 / Tờ 4	Lê Công An	96.5	CLN
21	M1 / Tờ 4	Lê Qúy Toàn	126.3	CLN
22	M1 / Tờ 4	Nguyễn Văn Ánh	9.2	CLN
23	M1 / Tờ 4	Lê Đình Tân	101.1	NTS
24	M1 / Tờ 4	Phạm Ngọc Hưng	78.1	CLN
25	M1 / Tờ 4	Bùi Thị Thúy	13.4	CLN
26	M1 / Tờ 4	Lê Công Huấn	121.5	CLN
27	M1 / Tờ 4	Lê Sỹ Trung	64.6	CLN
28	M1 / Tờ 4	Bùi Thị Thúy	3.1	CLN
29	M1 / Tờ 4	Nguyễn Văn Ánh	357.5	NTS
30	M1 / Tờ 4	Lê Công Cắc	218.7	CLN
31	M2 / Tờ 4	Bùi Thị Thanh	539.3	CLN+NTS

32	M2 / Tờ 7	Vũ Tuấn Tiến	543.7	SKC
33	M2 / Tờ 7	Trịnh Xuân Hòa	236.5	NTS
34	M2 / Tờ 8	Vũ Thanh Tùng	112.9	CLN+NTS
35	M2 / Tờ 8	Lê Thị Thêm	671.0	NTS
36	M2 / Tờ 8	Lê Đình Lộc	83.2	NTS
37	M2 / Tờ 8	Lê Công Hới	134.4	CLN
38	M2 / Tờ 8	Lê Đặng Bỉnh	59.8	NTS
39	M2 / Tờ 8	Nguyễn Thị Biển	49.1	NTS
40	M2 / Tờ 8	Lê Đặng Bỉnh	184.4	NTS
41	M2 / Tờ 8	Nguyễn Bá Lộc	29.9	CLN
42	M2 / Tờ 8	Lê Công Bột	43.0	CLN
43	M2 / Tờ 8	Lê Đình Nam	112.5	CLN
44	M2 / Tờ 8	Lê Công Bột	71.0	CLN
45	M2 / Tờ 8	Trịnh Xuân Thuận	82.6	NTS
46	M2 / Tờ 8	Bùi Văn Hiên	62.5	NTS
47	M2 / Tờ 8	Lê Quý Lạnh	87.6	CLN
48	M3 / Tờ 7	Lê Thị Lạp	235.7	NTS
49	M3 / Tờ 7	Vũ Văn Thái	274.7	CLN
50	M3 / Tờ 7	Hoàng Văn Tuyển	463.6	NTS
51	M3 / Tờ 7	Lê Thị Lạp	277.7	NTS
52	M3 / Tờ 7	Hoàng Văn Phúc	490.4	NTS
53	M3 / Tờ 7	Vũ Thành Thỏa	118.9	CLN
54	M3 / Tờ 7	Vũ Thành Tập	168.0	CLN
55	M7 / Tờ 70	Phạm Văn Dân	143.2	CLN
TỔNG CỘNG (55 thửa)			**9,602.3**	